

**GIÁ BIỂU THU TIỀN**  
**THÁNG 2 NĂM 2023**

| Stt                      | DIỄN GIẢI                                                  | Đơn vị<br>tính | GIÁ TIỀN<br>HS<br>NHÀ TRẺ<br>MỚI | GIÁ TIỀN<br>HS MẪU<br>GIÁO MỚI | GIÁ TIỀN HS<br>NHÀ TRẺ | GIÁ TIỀN HS<br>MẪU GIÁO |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| A/                       | Mức thu hàng tháng                                         | -              | 1.565.000                        | 1.525.000                      | 1.565.000              | 1.525.000               |
| 1                        | Thu học phí công lập                                       | Tháng          | 200.000                          | 160.000                        | 200.000                | 160.000                 |
| 2                        | Tổ chức phục vụ QLBT                                       | Tháng          | 270.000                          | 270.000                        | 270.000                | 270.000                 |
| 3                        | Tổ chức quản lý ăn sáng                                    | Tháng          | 120.000                          | 120.000                        | 120.000                | 120.000                 |
| 4                        | Vệ sinh phí                                                | Tháng          | 30.000                           | 30.000                         | 30.000                 | 30.000                  |
| 5                        | Tiền ăn sáng (20 ngày x 16.000đ)                           | Ngày           | 320.000                          | 320.000                        | 320.000                | 320.000                 |
| 6                        | Tiền ăn bán trú (20 ngày x 30.000đ)                        | Ngày           | 600.000                          | 600.000                        | 600.000                | 600.000                 |
| 7                        | Tiền nước uống học sinh                                    | Tháng          | 15.000                           | 15.000                         | 15.000                 | 15.000                  |
| 8                        | Tiền điện lớp sử dụng máy lạnh                             | Tháng          | 10.000                           | 10.000                         | 10.000                 | 10.000                  |
| B/                       | Mức thu năm                                                | -              | 250.000                          | 350.000                        | -                      |                         |
| 9                        | Tiền thiết bị đồ dùng bán trú                              | 1/2 Năm        | 150.000                          | 150.000                        |                        |                         |
| 10                       | Tiền học phẩm - học cụ                                     | 1/2 Năm        | 100.000                          | 200.000                        |                        |                         |
| <b>Tổng Cộng (A + B)</b> |                                                            | -              | <b>1.815.000</b>                 | <b>1.875.000</b>               | <b>1.565.000</b>       | <b>1.525.000</b>        |
| 1                        | <b>Tiền học năng khiếu:</b> Gấu bông, Naibi, mầm, chồi, lá |                |                                  |                                |                        |                         |
|                          | Anh văn                                                    | Tháng          |                                  |                                | 80.000                 | 80.000                  |
|                          | Vẽ                                                         | Tháng          |                                  |                                | 80.000                 | 80.000                  |
|                          | Võ                                                         | Tháng          |                                  |                                | 100.000                | 100.000                 |
|                          | Nhịp điệu                                                  | Tháng          |                                  |                                | 80.000                 | 80.000                  |

**\* Ghi chú:**

Tiền ăn sáng: 16.000đ x 1 ngày

Tiền ăn trưa: 30.000đ x 1 ngày

**- Phụ huynh đóng tiền học qua kênh thu hộ SSC:**

Ngày 01 tháng 02 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



*Dương Thị Kim Ngọc*